

Số: 2138/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ, huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tại Công văn số 127/VPĐPNTM-KHNV ngày 08/8/2022 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 161/TTr-SKHĐT ngày 10/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch trung hạn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, với tổng số tiền: 1.301.840.000.000 đồng (*Một nghìn ba trăm lẻ một tỷ, tám trăm bốn mươi tỷ đồng*), trong đó:

- Ngân sách trung ương: 671.840.000.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 630.000.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh căn cứ tổng nguồn vốn đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn cho các địa phương, trong đó ưu tiên bố trí vốn đối với các địa phương phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình hằng năm, 5 năm.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công: theo dõi, căn cứ nguồn vốn trung ương phân bổ thực hiện các Chương trình chuyên đề, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á, nội dung thực hiện, quy định sử dụng nguồn vốn để xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi phân bổ và tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện):

- Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được giao tại các Phụ lục kèm trương xây dựng danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 **để phục vụ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới** theo định mức, nguồn vốn, tỷ lệ hỗ trợ (*trong đó, ưu tiên bố trí thanh toán khối lượng, công trình chuyển tiếp trong năm 2021-2022 (nếu có) trước khi đầu tư công trình mới*), trình HĐND cấp huyện phê duyệt để thực hiện; gửi danh mục công trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND cấp huyện phê duyệt cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh **trước ngày 30/9/2022** để tổng hợp, theo dõi, báo cáo HĐND tỉnh, UBND tỉnh và Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

- Căn cứ nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được phân bổ hằng năm và danh mục công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND cấp huyện phê duyệt, UBND cấp huyện thẩm định nguồn, quyết định danh mục đầu tư trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hằng năm để thực hiện, làm cơ sở để thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định. Khi đã hoàn thiện thủ tục đầu tư, giao UBND cấp huyện phân bổ chi tiết theo danh mục công trình, mã số dự án, nguồn vốn và bố trí vốn ngân sách địa phương, huy động đóng góp của nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp (nếu có)... đúng nội dung, mục tiêu, đối tượng, tỷ lệ hỗ trợ (*danh mục hằng năm phải nằm trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND cấp huyện phê duyệt*), đồng thời báo cáo kết quả kế hoạch phân bổ chi tiết nguồn vốn hằng năm về UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, các Sở ngành liên quan để theo dõi, quản lý trong vòng 7 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định phân bổ kế hoạch vốn.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính hiệu quả, chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn, hằng năm thuộc Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025 của huyện, thị xã, thành phố do địa phương quản lý, sử dụng.

- UBND các huyện có đối tượng đầu tư của 02 Chương trình MTQG còn lại (Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo) lồng ghép thực hiện hiệu quả nguồn vốn được giao.

- Đối với những xã được giao vốn đầu tư trung hạn và hằng năm từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, khi có quyết định của cấp thẩm quyền công nhận đơn vị hành chính từ xã lên thị trấn hoặc phường thì UBND cấp huyện chủ động chỉ đạo UBND xã sớm hoàn thiện thủ tục để giải ngân trước ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội công nhận xã lên thị trấn hoặc phường có hiệu lực và không tiếp tục phân bổ vốn từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; đồng thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét chủ trương đối với vốn chưa sử dụng (nếu có).

3. Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp huyện tăng cường giám sát việc thực hiện của Ủy ban nhân dân cùng cấp; phê duyệt danh mục chi tiết công trình đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo hiệu quả, chất lượng, hạn chế đầu tư dàn trải, không để xảy ra lãng phí trong đầu tư, nợ đọng xây dựng cơ bản, huy động quá sức trong dân. Đồng thời rà soát, tránh chồng chéo, trùng lặp địa bàn, phạm vi, đối tượng đầu tư với 02 Chương trình MTQG còn lại theo chỉ đạo trung ương.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Hội, đoàn thể các cấp tham gia giám sát việc thực hiện nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao theo đúng quy định, trong đó cần chỉ đạo, hướng dẫn để phát huy vai trò của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã có triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP, các Bộ: NN và PTNT, KH và ĐT, Tài chính;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã triển khai chương trình xây dựng NTM (do UBND cấp huyện sao gửi)
- CPVP;
- Lưu VT, KTTH, KTN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục

**GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 2138 /QĐ-UBND ngày 15 / 8 /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
Tổng cộng		57	0		171.810,000			500.030,000	671.840,000	577.907,425	30.000,000	14.000,000	8.092,575	630.000,000	1.301.840,000	
I	TAM KỶ	0			1.867,500			8.584,204	10.451,704	0,000	0,000	650,000	0,000	650,000	11.101,704	Duy trì TP NTM
1	Xã Tam Ngọc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Thăng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
II	HỘI AN	0			1.867,500			8.584,204	10.451,704	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10.451,704	TP hoàn thành NV NTM 2023-2024
1	Xã Cẩm Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Cẩm Hà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tân Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Cẩm Kim		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
III	ĐIỆN BÀN	0			3.735,000			17.168,408	20.903,408	0,000	0,000	2.000,000	0,000	2.000,000	22.903,408	Duy trì TX NTM
1	Xã Điện Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Điện Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Điện Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Điện Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Điện Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Điện Hồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Điện Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Điện Tiến		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
IV	PHÚ NINH	0			4.668,750			21.460,510	26.129,260	15.000,000	0,000	660,000	0,000	15.660,000	41.789,260	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Tam Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thành		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Đán		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Dân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Thái		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Vinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Đại		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
9	Xã Tam Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Tam Lãnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Duy trì huyện NTM và xây dựng huyện NTM nâng cao									15.000,000				15.000,000	15.000,000	
V	DUY XUYÊN	0			5.135,625			23.606,561	28.742,186	15.000,000	0,000	3.400,000	0,000	18.400,000	47.142,186	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Duy Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Duy Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Duy Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Duy Trinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Duy Thành		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Duy Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Duy Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Duy Vinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Duy Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Duy Thu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Duy Tân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Duy trì huyện NTM và xây dựng huyện NTM nâng cao									15.000,000				15.000,000	15.000,000	
VI	THẮNG BÌNH	0			9.617,625			60.089,428	69.707,053	41.296,893	0	550,000	0	41.846,893	111.553,946	Định hướng huyện NTM
1	Xã Bình Tú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Chánh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Bình Giang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Bình Quý		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Định Bắc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Bình An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Bình Định Nam		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Bình Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Bình Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Bình Trị		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Bình Sa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Bình Triều		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Bình Nguyên		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
14	Xã Bình Hải		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
15	Xã Bình Đào		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
16	Xã Bình Phục		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
17	Xã Bình Dương		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
18	Xã Bình Lãnh		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	7.000,000				7.000,000	18.197,130	14 tiêu chí, xã NTM 2022
19	Xã Bình Quế		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2022
20	Xã Bình Nam		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2022
VII	ĐẠI LỘC	0			8.217,000			62.235,479	70.452,479	79.515,559	0	0	0	79.515,559	149.968,038	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Đại Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Đại Cường		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Đại Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Đại Hồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Đại An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Đại Minh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Đại Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Đại Nghĩa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Đại Thắng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Đại Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Đại Đồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Đại Lãnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Đại Hưng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
14	Xã Đại Sơn		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2023
15	Xã Đại Thạnh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2023
16	Xã Đại Chánh		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	12 tiêu chí, xã NTM 2024
17	Xã Đại Tân		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	12 tiêu chí, xã NTM 2024
18	Tiêu chí Huyện NTM								0,000	48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
VIII	QUẾ SƠN	0			5.555,813			53.651,275	59.207,088	89.470,469	0,000	950,000	0,000	90.420,469	149.627,556	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Xuân 1		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
2	Xã Quế Long		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Quế Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Quế Xuân 2		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Quế Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Quế Mỹ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Quế Hiệp		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	17 tiêu chí, xã NTM 2022
8	Xã Quế Minh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2023
9	Xã Quế An		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2023
10	Xã Quế Thuận		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	11 tiêu chí, xã NTM 2024
11	Xã Quế Phong		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	ATK, 13 tiêu chí, xã NTM 2024
12	Tiêu chí huyện NTM						2.146,051	0,000	0,000	48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	02 xã NTM nâng cao
IX	NÚI THÀNH	0			7.003,125			32.190,765	39.193,890	91.161,222	0	1.880,000	0,000	93.041,222	132.235,112	Huyện NTM 2023-2024
1	Xã Tam Xuân 2		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Xuân 1		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Mỹ Đông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Giang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Nghĩa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Anh Nam		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Tam Mỹ Tây		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Tam Tiến		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Tam Hải		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Tam An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Tam Trà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
14	Xã Tam Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
15	Xã Tam Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
16	Tiêu chí huyện NTM									48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
X	NÔNG SƠN	0			2.801,250			72.965,734	75.766,984	32.992,814	0,000	100,000	0,000	33.092,814	108.859,798	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Quế Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Sơn Viên		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Phước Ninh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
5	Xã Ninh Phước		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2023
6	Xã Quế Lâm		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	13 tiêu chí, xã NTM 2024
7	Tiêu chí huyện NTM					20	2.146,051	42.921,020	42.921,020	7.000,000				7.000,000	49.921,020	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện							42.921,020	42.921,020	4.000,000				4.000,000	46.921,020	
-	10% xã NTM nâng cao									3.000,000				3.000,000	3.000,000	01 xã nâng cao
XI	HIỆP ĐỨC	3			8.870,625			32.190,765	41.061,390	20.605,740	0,000	0,000	0,000	20.605,740	61.667,130	
1	Xã Quế Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Lâm		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Hiệp Thuận		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Hiệp Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Thăng Phước		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2025
7	Xã Quế Lưu		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2025
8	Xã Sông Trà	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	ATK, 12 tiêu chí, xã NTM 2025
9	Xã Phước Gia	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
10	Xã Phước Trà	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK
XII	TIÊN PHƯỚC	0			6.956,438			85.842,157	92.798,595	35.864,729	0,000	2.740,000	0,000	38.604,729	131.403,323	Huyện NTM kiểu mẫu 2024-2025
1	Xã Tiên Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tiên Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tiên Cảnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tiên Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tiên Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tiên Cẩm		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tiên Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tiên Mỹ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Tiên Hà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Tiên An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Tiên Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Tiên Lãnh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	17 tiêu chí, xã NTM 2022
13	Xã Tiên Ngọc		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2022
14	Xã Tiên Lập		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2022
15	Tiêu chí huyện NTM					20	2.146,051	42.921,137	42.921,137	6.000,000				6.000,000	48.921,137	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện							42.921,137	42.921,137					0,000	42.921,137	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
XIII	TÂY GIANG	7			14.473,125			6.438,153	20.911,278	18.000,000	0,000	0,000	0,000	18.000,000	38.911,278	
1	Xã Anông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Lăng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Atiêng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Bhalêê	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Axan	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
6	Xã Tr'hy	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Ch'om	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Gari	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Avrong	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Dang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XIV	ĐÔNG GIANG	8			15.873,750			4.292,102	20.165,852	18.000,000	0,000	620,000	0,000	18.620,000	38.785,852	
1	Xã Ba		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
2	Xã Tư		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	ATK, đã đạt chuẩn
3	Xã Mả Cooih	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
4	Xã Jơ Ngây	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Tà Lu	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Arooi	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã ATing	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Sóng Kôn	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Za Hung	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Kà Dăng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XV	NAM GIANG	11			20.542,500			0,000	20.542,500	18.000,000	0,000	450,000	0,000	18.450,000	38.992,500	
1	Xã Tà Bhing	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
2	Xã La Dêê	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Chà Vâl	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
4	Xã Cà Dy	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
5	Xã La ÊÊ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Chơ Chun	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Đắc Pre	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Đắc Pring	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Zuôih	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Tà Pơơ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Đắc Tôi	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVI	PHƯỚC SON	10			19.141,875			2.146,051	21.287,926	36.000,000	0,000	0,000	0,000	36.000,000	57.287,926	
1	Xã Phước Xuân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Phước Năng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Phước Chánh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
4	Xã Phước Công	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Phước Hiệp	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
6	Xã Phước Đức	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Phước Lộc	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Phước Thành	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Phước Kim	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Phước Mỹ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Phước Hòa	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVII	BẮC TRÀ MY	9			18.208,125			6.438,153	24.646,278	18.000,000	0,000	0,000	0,000	18.000,000	42.646,278	
1	Xã Trà Dương		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Tân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	ATK, đã đạt chuẩn
3	Xã Trà Đông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
4	Xã Trà Giang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2023
5	Xã Trà Sơn	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2024
6	Xã Trà Đốc	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 11 tiêu chí
7	Xã Trà Bui	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Trà Giác	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 10 tiêu chí
9	Xã Trà Giáp	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 10 tiêu chí
10	Xã Trà Ka	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Trà Nú	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
12	Xã Trà Kót	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVIII	NAM TRÀ MY	9			17.274,375			2.146,051	19.420,426	9.000,000	0,000	0,000	0,000	9.000,000	28.420,426	
1	Xã Trà Mai		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Linh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Trà Don	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
4	Xã Trà Tập	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
5	Xã Trà Nam	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Trà Vân	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Trà Vinh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Trà Cang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Trà Đơn	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Trà Leng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XIX	DỰ NGUỒN CHO 4 XÃ BỔ SUNG SAU									40.000,000				40.000,000	40.000,000	Phân bổ sau
XIX	THI ĐUA, DỰ PHÒNG										30.000,000		8.092,575	38.092,575	38.092,575	Phân bổ sau